

Ghi chú

Thân cành mang lá của cây Bồ bồ lông (*Adenosma hirsutum* (Miq.) Kurz) có ở Tây nguyên và Miền trung cũng được sử dụng như vị thuốc Bồ bồ. Hiện nay các thầy thuốc dùng cây Bồ bồ thay Nhân trần, kết quả điều trị không bằng Nhân trần.

BỘ CÔNG ANH

Lactucae indicae Herba

Cây Mũi mác, Diếp trời, Diếp đại

Thân mang lá được làm khô của cây Bồ công anh (*Lactuca indica* L.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hái vào mùa hạ lúc cây bắt đầu ra hoa. Cắt lấy thân mang lá, rửa sạch, phơi âm can hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Lá mỏng nhăn nheo, cuộn lại; lá nguyên nhiều hình dạng, thường có lá hình mũi mác, gần như không có cuống, mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới màu nâu nhạt, mép lá khía răng cưa, to nhỏ không đều. Có lá chỉ có răng cưa thưa hay gần như nguyên. Gân giữa to và nổi nhiều. Vị hơi đắng. Đoạn thân, cành, tròn, thẳng, lõi xốp, đường kính khoảng 0,2 cm, mặt ngoài màu nâu nhạt, lốm đốm, có mấu mang lá hoặc vết tích của cuống lá.

Vi phẫu

Gân giữa của lá: Mặt trên phẳng, mặt dưới lõm, hình chữ V. Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào xếp đều đặn. Lớp mô dày tương đối mỏng xếp sát biểu bì. Mô mềm cấu tạo bởi những tế bào tròn hoặc nhiều cạnh, thành mỏng xếp sát nhau. Ở giữa gân lá có một khuyết to rộng. Các bó libe-gỗ kích thước không đều, xếp rời nhau, xen kẽ bó to và bó nhỏ theo hình chữ V, bó to nhất ở dưới. Mỗi bó libe-gỗ được bao phủ bởi 2 cung mô dày úp vào nhau. Bó libe-gỗ có libe ở phía dưới và phía ngoài, gỗ ở phía trên và phía trong.

Phiến lá: Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào đều đặn không có lông. Biểu bì dưới mang lỗ khí. Mô giậu gồm 2 hàng tế bào xếp đều đặn. Mô khuyết gồm những tế bào không đều nhau để hở những khoảng trống nhỏ. Thịt lá dị thể không đối xứng.

Thân: Biểu bì gồm một lớp tế bào nhỏ xếp đều đặn. Mô dày gồm 2 đến 4 lớp tế bào có kích thước nhỏ thành dây. Mô mềm vỏ gồm những tế bào thành mỏng xếp lộn xộn. Các bó libe-gỗ xếp thành vòng tròn trong đó libe tạo thành từng đám, gỗ tạo thành vòng liên tục. Ở những phần tương ứng với libe, các mạch gỗ phát triển thành hàng tạo thành các bó libe-gỗ. Các bó libe-gỗ phát triển mạnh ở những chỗ thân lõm ra.

Bột

Lá: Mảnh biểu bì trên của lá gồm những tế bào thành mỏng, ít ngoằn ngoèo. Mảnh biểu bì dưới gồm những tế bào thành mỏng ngoằn ngoèo, mang lỗ khí. Lỗ khí thường

có 3 đến 4 tế bào phụ. Mảnh mô mềm gân giữa gồm những tế bào hình tròn thành mỏng xếp đều đặn. Mảnh mô mềm phiến lá gồm những tế bào thành mỏng chứa diệp lục, có mạch xoắn xếp thành từng dãy.

Định tính

Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, bột được chiếu phát quang màu xanh.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Kim loại nặng

Không quá 20 phần triệu. Tiến hành như sau:

Dung dịch thử: Lấy 1,5 g bột dược liệu vào 1 chén bằng sứ hoặc thạch anh, có nắp đậy, đốt dần dần để than hóa hoàn toàn. Để nguội, thêm 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT), bốc hơi tới khô trên cách thủy. Làm ẩm cân bằng 3 giọt *acid hydrochloric* (TT), thêm 10 ml nước nóng và làm ẩm trong 2 min. Sau đó thêm 1 giọt *dung dịch phenolphthalein* (TT), thêm từng giọt *amoniac đậm đặc* (TT) cho đến khi dung dịch xuất hiện màu đỏ nhạt, thêm 2 ml *acid acetic loãng* (TT), lọc nếu cần, rửa phễu và cân bằng 10 ml nước. Chuyển dịch lọc và dịch rửa vào ống thử Nessler, thêm nước vừa đủ 50 ml.

Dung dịch đối chiếu: Bốc hơi đến khô 1 ml hỗn hợp (pha trước khi dùng) gồm 1 thể tích *acid nitric* (TT) và 3 thể tích *acid hydrochloric* (TT). Sau đó tiến hành như chỉ dẫn với dung dịch thử, sau đó thêm 3,0 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb* (TT) và thêm nước vừa đủ 50 ml.

Cách tiến hành: Thêm 1 giọt *dung dịch natri sulfid* (TT1) vào dung dịch thử và dung dịch đối chiếu, lắc mạnh, để yên 5 min. So sánh màu của 2 ống nghiệm bằng cách nhìn dọc ống hoặc quan sát trên nền trắng. Dung dịch thử không được đậm màu hơn dung dịch đối chiếu.

Chế biến

Bồ công anh cắt khúc: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, thái khúc từ 2 cm đến 3 cm, phơi khô dùng dạng thuốc sắc hoặc nấu thành cao đặc (1 ml cao tương đương 10 g dược liệu).

Mô tả: Đoạn thân, cành, dài 2 cm đến 3 cm, tròn, thẳng, lõi xốp, đường kính khoảng 0,2 cm, mặt ngoài màu nâu nhạt, lốm đốm, có mấu mang lá hoặc vết tích của cuống lá. Các đoạn phiến lá mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới màu nâu nhạt, mép lá khía răng cưa, to nhỏ không đều hoặc chỉ có răng cưa thưa hay gần như nguyên. Gân giữa to và nổi lên. Vị hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tạp chất, Kim loại nặng: Yêu cầu và phương pháp thử như Dược liệu chưa chế biến.

BỒ KẾT (Gai)

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thường xuyên phơi lại, tránh mốc, mục.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng hơi ngọt, tính hàn. Vào các kinh can, vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Giải nhiệt độc ung tặc, tán kết, tán khí trệ, tiêu viêm. Chủ trị: Tắc tia sữa vú sưng đau, nhọt độc, đau vùng mạng sườn do can khí uất, đau vùng thượng vị do viêm hang vị dạ dày, nhọt độc, tiểu tiện buốt.

Cách dùng, liều lượng

Dược liệu khô: Ngày dùng từ 12 g đến 30 g thuốc sắc; cao thuốc ngày dùng 3 ml đến 10 ml.

Dược liệu tươi: Rửa sạch, giã nhuyễn cùng một chút muối, đắp vào mụn nhọt, lượng thích hợp hoặc giã nhỏ, thêm một ít nước đun sôi để nguội, vắt lấy nước uống.

Kiêng kỵ

Không có khí trệ, không sưng nóng không dùng.

Ghi chú

Các cây *Taraxacum mongolicum*, *Taraxacum borealisinense*, *Taraxacum officinale* {còn gọi là Bồ công anh thấp (lùn)} cũng được dùng như vị thuốc Bồ công anh.

BỒ KẾT (Gai)

Gleditsiae australis Spina

Tạo giác thích

Gai trên thân hoặc cành to được làm khô của cây Bồ kết (*Gleditsia australis* Hemsl.), họ Đậu (Fabaceae). Gai bồ kết thu hái quanh năm, phơi khô hoặc sấy khô.

Mô tả

Gai phân nhánh, các gai chính to hơn và thường mang 1 đến 2 nhánh gai nhỏ. Gai chính hình nón thuôn dài, chiều dài từ 3 cm đến 15 cm, đường kính từ 0,3 cm đến 1 cm; gai nhánh dài từ 1 cm đến 6 cm, đỉnh nhọn. Mặt ngoài màu nâu đến nâu tía hoặc xanh ngà vàng. Chất cứng, khó bẻ gãy. Mùi nhẹ, vị nhạt.

Ghi chú: Gai trên thân hoặc cành to, ngoài có màu xanh ngà vàng là loại tốt, loại đã khô trên cây chất lượng kém không dùng.

Vì phẫu

Biểu bì gồm 1 hàng tế bào được phủ cutin, đôi khi có lông che chở đơn bào. Mô mềm vỏ gồm 2 đến 3 hàng tế bào, rải rác có tế bào chứa chất màu đỏ nâu. Bó sợi trụ bì xếp thành vòng không liên tục, được bao quanh bởi các tế bào mô mềm thành mỏng chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, thường kèm 1 hoặc 1 - 3 nhóm tế bào cứng. Libe hẹp. Tầng phát sinh libe-gỗ thành vòng không liên tục.

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

Gỗ thành vòng, tia gỗ có 1 - 2 tế bào. Mô mềm ruột rộng chiếm phần lớn tiết diện vì phẫu, tế bào mô mềm ruột có chứa các hạt tinh bột.

Bột

Bột màu nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì màu nâu nhạt, gồm các tế bào nhiều cạnh, thành dày. Mảnh mô mềm gồm các tế bào nhiều cạnh thành mỏng, chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ và chất màu đỏ nâu. Sợi gồm nhiều loại, có loại màu vàng nhạt, dài, thành dày, khoang hẹp hoặc có loại sợi gỗ dài, thành dày, khoang rộng, đứng riêng lẻ hay kèm theo mảnh mạch. Đám tế bào mô cứng thành dày, khoang rộng, có ống trao đổi rõ. Mảnh mạch mạng, mạch chằm.

Định tính

A. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, ngâm với 5 ml nước trong 1 h, lọc. Cho dịch lọc vào ống nghiệm, lắc, có nhiều bọt bền trong 15 min.

B. Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml ethanol 90 % (TT), đun sôi trên cách thủy 10 min, lắc, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml anhydrid acetic (TT), thêm từ từ 0,5 ml acid sulfuric (TT) xuống đáy ống nghiệm, tại lớp phân cách giữa 2 dung dịch có màu nâu đỏ.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Lớp dưới của hỗn hợp dung môi gồm dicloroethan - methanol - amoniac (9 : 1 : 0,2).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT), lắc siêu âm trong 30 min, lọc. Bay hơi dịch lọc tới gần khô, hòa cồn trong 10 ml nước, chiết với 10 ml ethyl acetat (TT), tách lớp dịch chiết ethyl acetat và để bay hơi đến gần khô, hòa cồn trong 1 ml methanol (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 1 g bột gai Bồ kết (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, quan sát dưới ánh đèn tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết phát huỳnh quang thu được trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu. Tiếp tục phun dung dịch vanilin - acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 100 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Gai Bồ kết thái khúc: Lấy gai đã phơi khô, loại bỏ tạp